

Đơn vị: SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP
Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Y tế Đồng Tháp công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2024 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
	Phí thẩm định hành nghề Y, Dược	1.400.000.000	426.149.000	30,44%	89,91%
	Phí thu phạt hành nghề	200.000.000	0	0,00%	0,00%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.050.000.000	76.657.414	7,30%	8,87%
2.1	Chi sự nghiệp...				
2.2	Chi quản lý hành chính				
*	Phí thẩm định hành nghề Y, Dược				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Phí thẩm định hành nghề Y, Dược)	1.050.000.000	76.657.414	7,30%	8,87%
6250	Phúc lợi tập thể	15.000.000			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	120.000.000	23.490.127		
6501	Tiền điện		4.654.154		
6503	Tiền nhiên liệu		16.235.973		
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ		2.600.000		
6550	Vật tư văn phòng	50.000.000	14.988.500		
6551	Văn phòng phẩm		14.988.500		
6599	Vật tư văn phòng khác				
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	28.000.000	3.584.787		
6603	Cước phí bưu chính		3.584.787		
6650	Hội nghị	6.000.000			
6700	Công tác phí	80.000.000	21.468.000		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		11.498.000		
6702	Phụ cấp công tác phí		9.500.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		470.000		
6749	Chi khác				
6750	Chi phí thuê mướn	80.000.000	2.376.000		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6754	Thuê thiết bị các loại		2.376.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.000.000	60.000		
6901	Ô tô dùng chung		60.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	131.000.000			
7750	Chi khác	100.000.000	10.690.000		
7799	Chi các khoản khác		10.690.000		
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp				
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy				
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định (năm 2023)	420.000.000			
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
*	Phí thu phạt hành nghề				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	90.000.000	5.864.101	6,52%	
6202	Thưởng đột xuất theo định mức				
	Dịch vụ công cộng	12.000.000			
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		1.544.101		
	Vật tư văn phòng	8.000.000			
6551	Văn phòng phẩm				
	Hội nghị	5.000.000			
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên				
6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị				
6699	Chi phí khác				
	Công tác phí	10.000.000			
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				
6702	Phụ cấp công tác phí		100.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ				
	Thuê mướn	15.000.000			
6751	Thuê phương tiện vận chuyển				
6912	Thiết bị tin học				
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính				
6799	Chi phí thuê mướn khác				
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000.000			
	Thiết bị tin học				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.000.000			
7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành				
7004	Đồng phục, trang phục				
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
7013	Chi trả nhuận bút theo chế độ				
7049	Chi phí khác		4.220.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi khác	5.000.000			
7799	Chi khác				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
	Phí thẩm định hành nghề Y, Dược	350.000.000	107.494.800	30,71%	74,49%
	Phí thu phạt hành nghề	200.000.000		0,00%	0,00%
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 khoản 341)	5.807.000.000	1.483.572.870	25,55%	138,53%
6000	Tiền lương	2.986.984.468	787.351.499		
6001	Lương theo ngạch, bậc		787.351.499		
6050	Tiền công trả cho vị trí thường xuyên theo hợp đồng	219.720.000	54.930.000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		54.930.000		
6100	Phụ cấp lương	959.419.900	282.871.005		
6101	Phụ cấp chức vụ		41.940.000		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		23.005.500		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		9.437.580		
6124	Phụ cấp công vụ		208.487.925		
6149	Phụ cấp khác				
6200	Tiền thưởng	54.000.000	9.932.982		
6201	Thưởng thường xuyên		9.932.982		
6250	Phúc lợi tập thể	150.000.000			
6299	Chi khác				
6300	Các khoản đóng góp	630.791.632	201.622.594		
6301	Bảo hiểm xã hội		156.390.340		
6302	Bảo hiểm y tế		26.809.773		
6303	Kinh phí công đoàn		17.873.181		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		549.300		
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	4.800.000	1.200.000		
6449	Chi khác		1.200.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	248.760.000	64.036.101		
6501	Tiền điện		16.585.076		
6502	Tiền nước		1.566.000		
6503	Tiền nhiên liệu		42.070.479		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		618.546		
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ		3.196.000		
6550	Vật tư văn phòng	50.000.000	13.378.800		
6551	Văn phòng phẩm		1.000.000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				
6599	Vật tư văn phòng khác		12.378.800		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.000.000	8.007.546		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại fax		1.373.346		
6603	Cước phí bưu chính				
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		5.584.200		

X.H.C.
SỞ
'TÊ
ÔNG T

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6606	Tuyên truyền, quảng cáo				
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện				
6618	Khoản điện thoại		1.050.000		
6650	Hội nghị	5.000.000	1.693.400		
6699	Chi phí khác		1.693.400		
6700	Công tác phí	151.640.000	22.184.974		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		5.908.000		
6702	Phụ cấp công tác phí		13.100.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		1.600.000		
6749	Chi khác		1.576.974		
6750	Chi phí thuê mướn	15.000.000	4.776.000		
6754	Thuê thiết bị các loại		4.776.000		
6757	Thuê lao động trong nước				
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ				
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25.000.000	1.200.000		
6901	Ô tô dùng chung				
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		1.200.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng				
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	60.000.000			
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
7750	Chi khác	118.124.000	10.947.969		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		1.881.727		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		1.013.400		
7761	Chi tiếp khách		4.147.962		
7799	Chi các khoản khác		3.904.880		
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	77.760.000	19.440.000		
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		19.440.000		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định				
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 Khoản 341)	531.670.000	122.009.100	22,95%	
	Tiền thưởng				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6202	Thường đột xuất theo định mức				
	Thanh toán dịch vụ công cộng	30.000.000			
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		0		
	Vật tư văn phòng		1.150.000		
6599	Vật tư văn phòng khác		1.150.000		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
6603	Cước phí bưu chính				
6606	Tuyên truyền, quảng cáo				
	Hội nghị				
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên				
6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị				
6699	Chi phí khác				
	Công tác phí	32.000.000	100.000		
	Chi phí thuê mướn				
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		17.234.100		
6901	Ô tô dùng chung	50.000.000	17.234.100		
6907	Nhà cửa (sửa chữa nhà để xe gắn máy)				
6912	Thiết bị tin học				
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	351.670.000			
7049	Chi phí khác		101.465.000		
	Chi khác	50.000.000			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán				
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán				
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ				
Khoản 082	Giáo dục sau đại học	2.751.416.130			
Khoản 083	Giáo dục sau đại học	66.550.000			
6750	Chi phí thuê mướn				
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
Khoản 139	Y tế khác				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện kỳ này	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 4 năm 2024 *may*

Thủ trưởng đơn vị



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lâm Thị Ngọc Kim